



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vinaconex 39

Ngày 31/12/2025	1,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-6.7%	0%

DT thuần Q4/25
5.64
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.21 27.3%
YoY: ▼ 0.02 -0.4%

LN thuần Q4/25
-214
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 216 -13910%
YoY: ▼ 202 -1655%

LN sau thuế Q4/25
-14.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 214 -107%
YoY: ▼ 0.70 -5.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
1842%
YoY: +/- ▲ 1882%

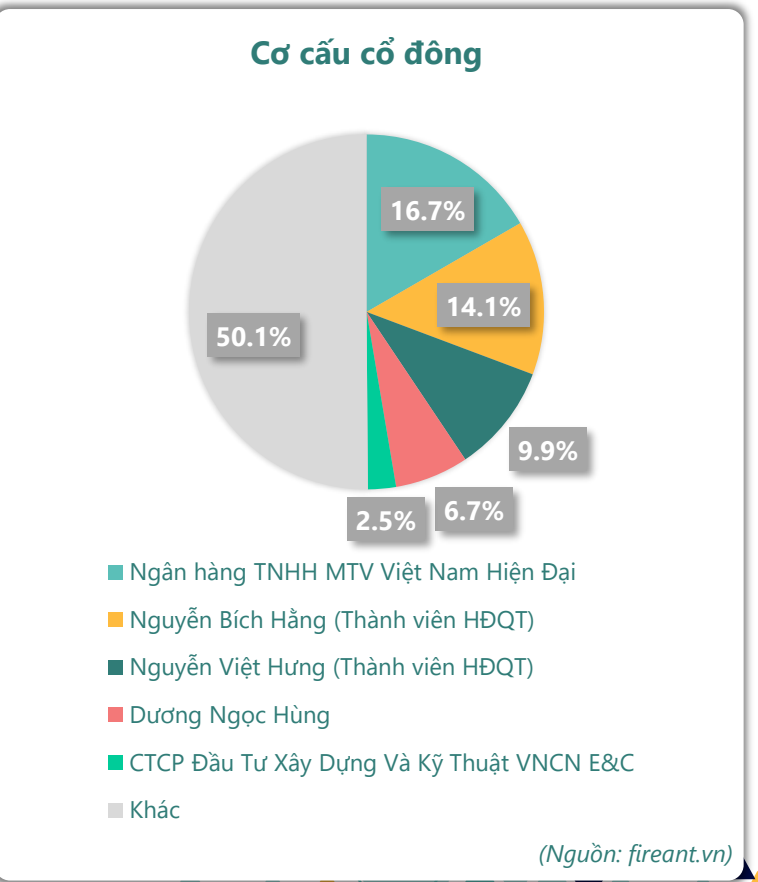
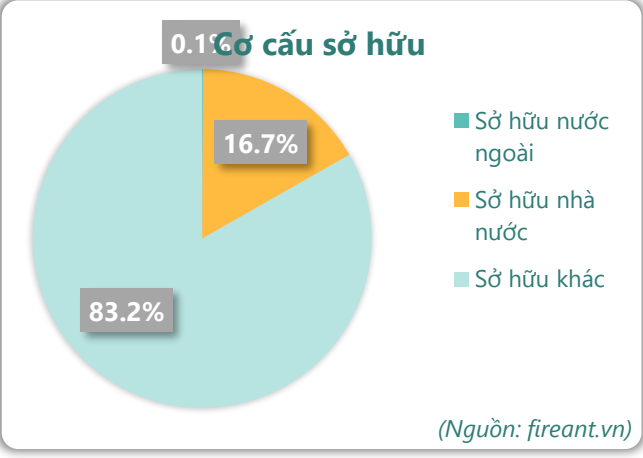
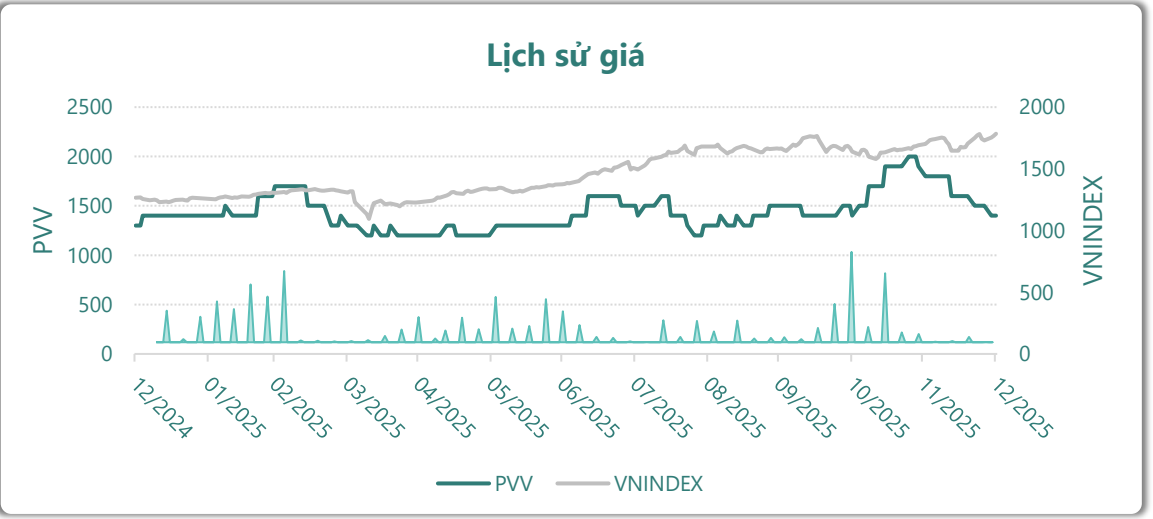
ROE 2025
-136%
YoY: +/- ▼ 164%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,200 - 2,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	42,640
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.04
EPS	3,547
P/E	0.4

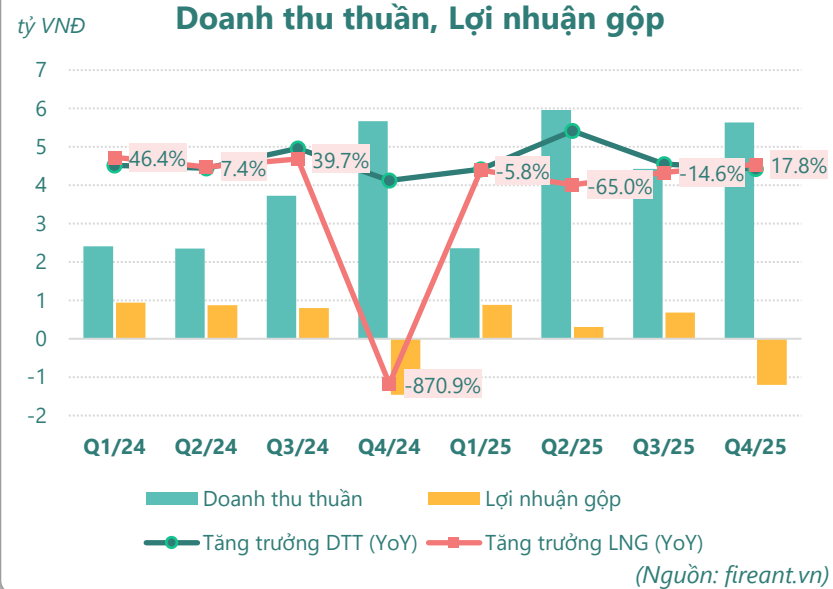
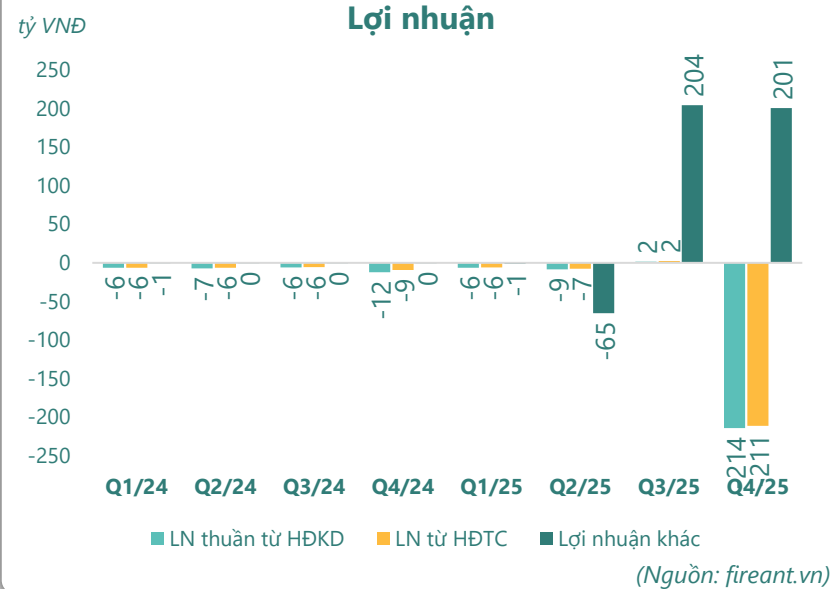
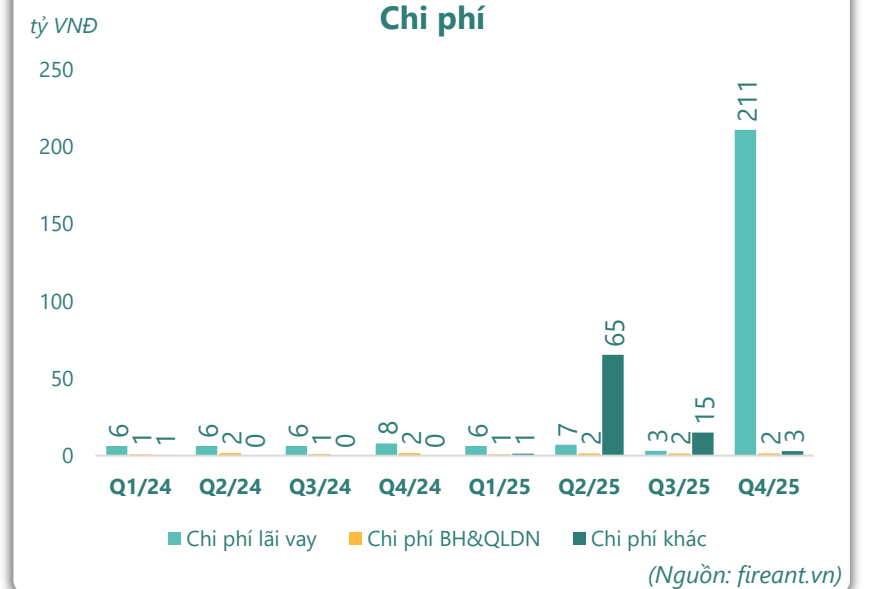
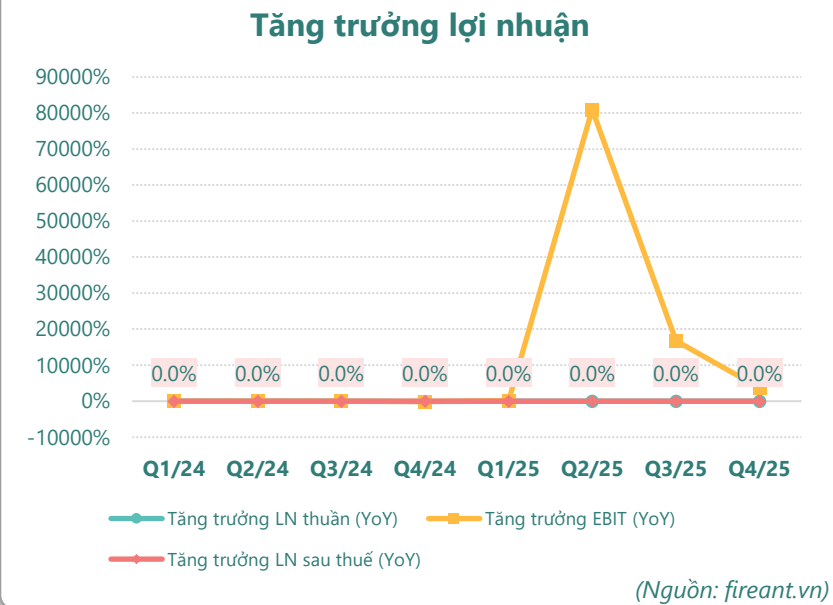
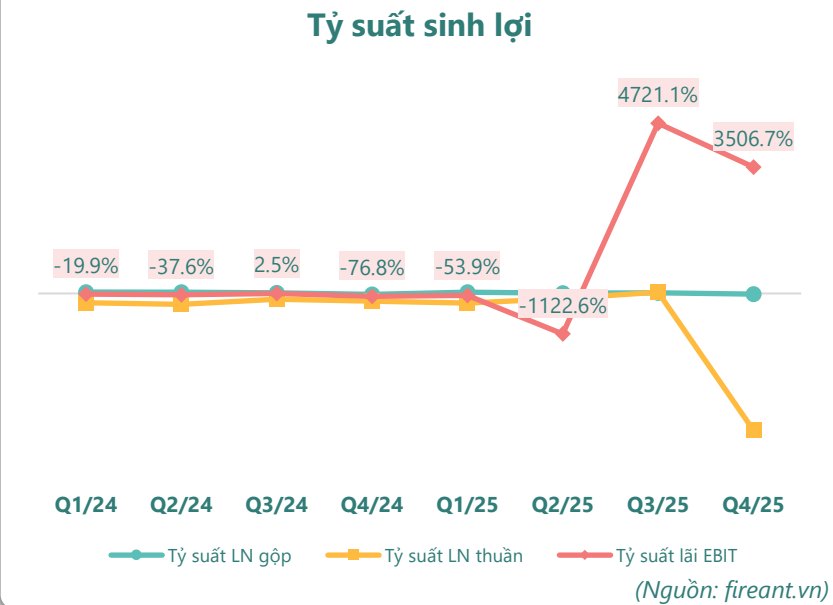
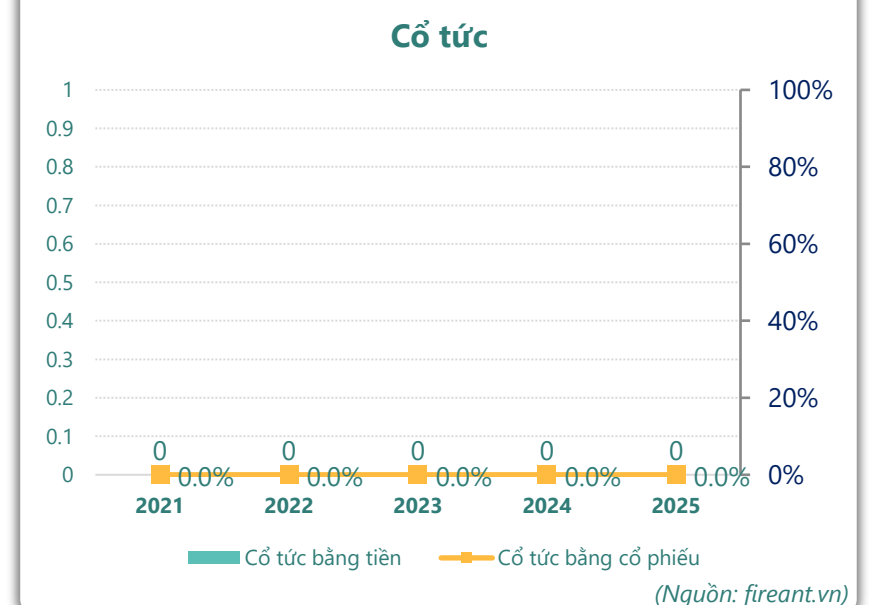
DT thuần 2025
18.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.30 29.9%

LN thuần 2025
-227
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 196 -621%

LN sau thuế 2025
104
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 137 418%



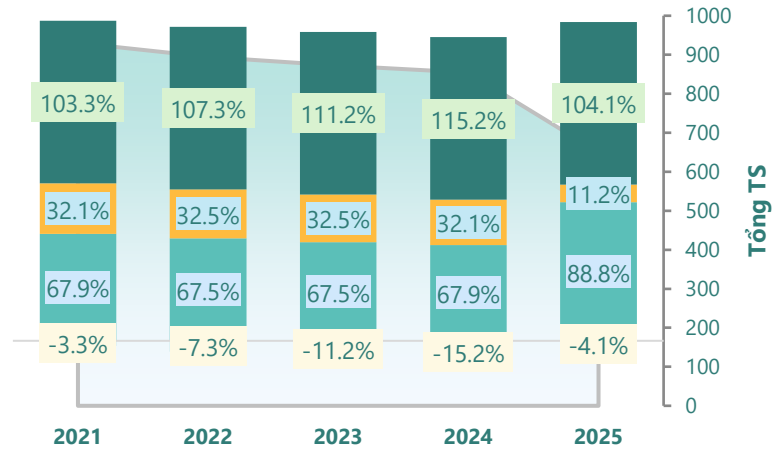
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

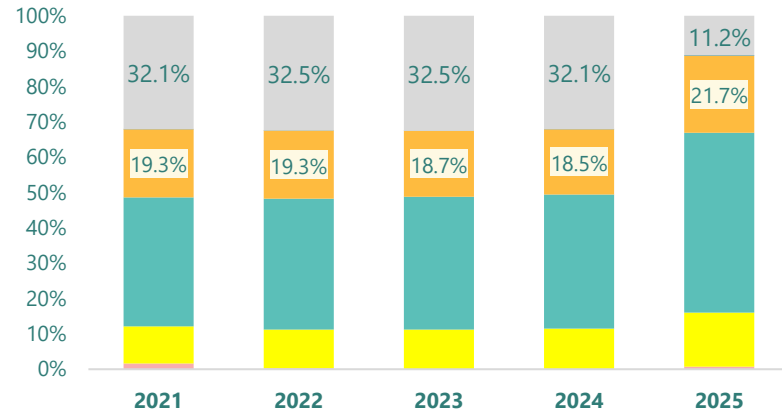
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

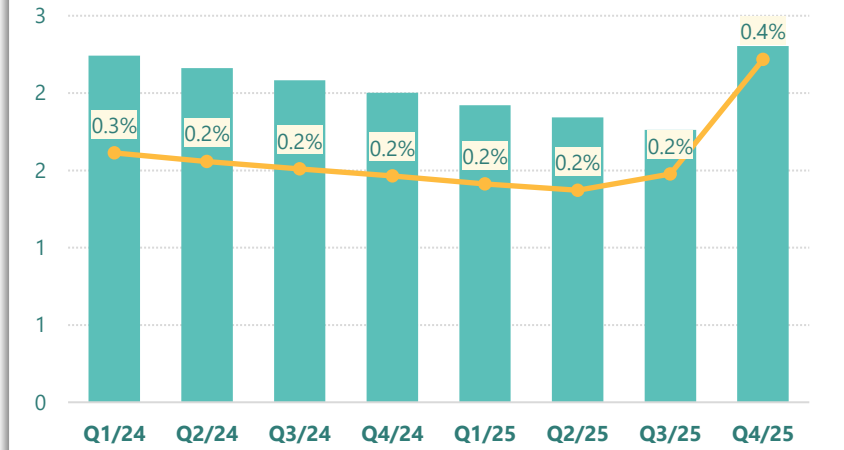
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

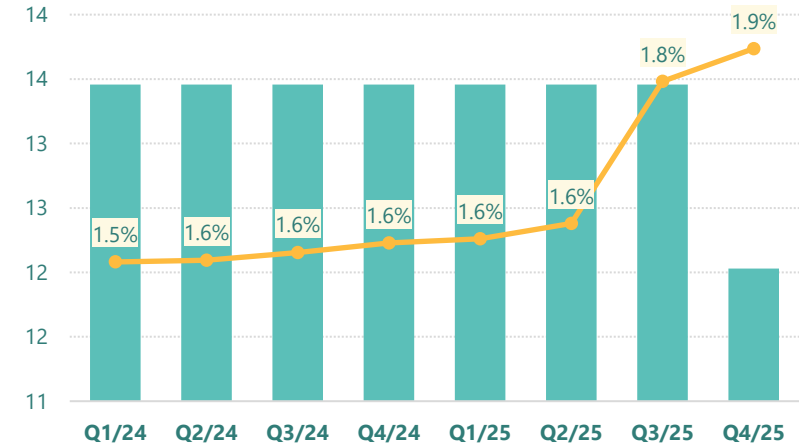
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

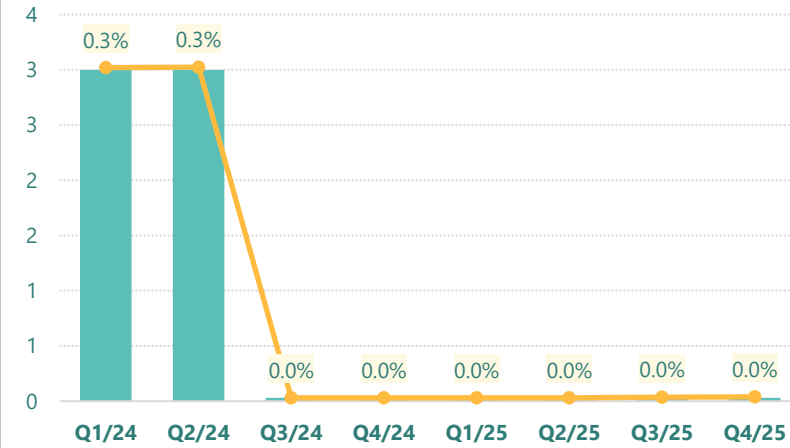
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

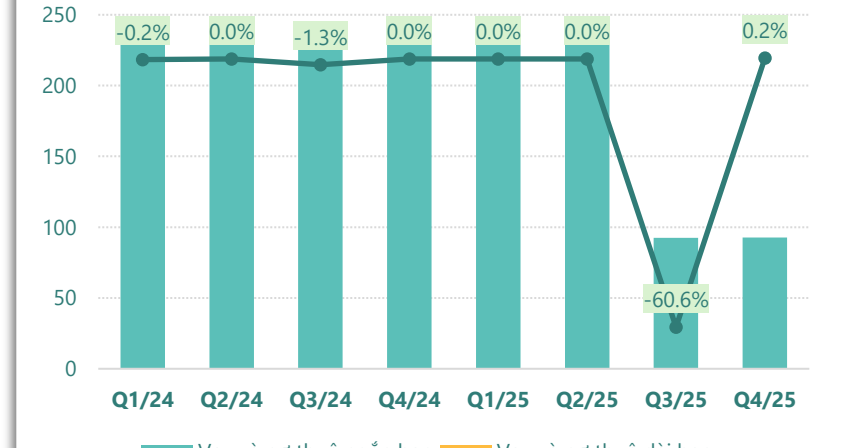
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

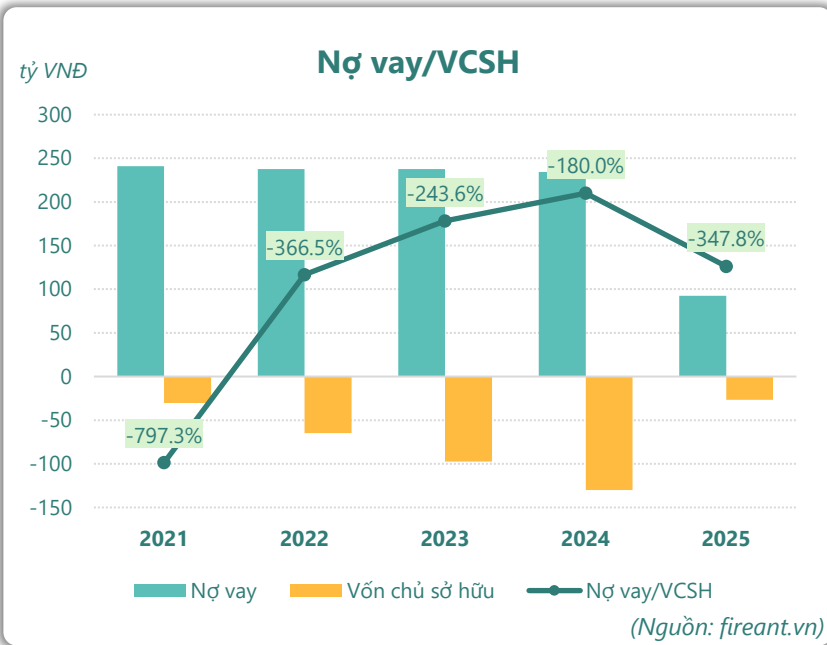
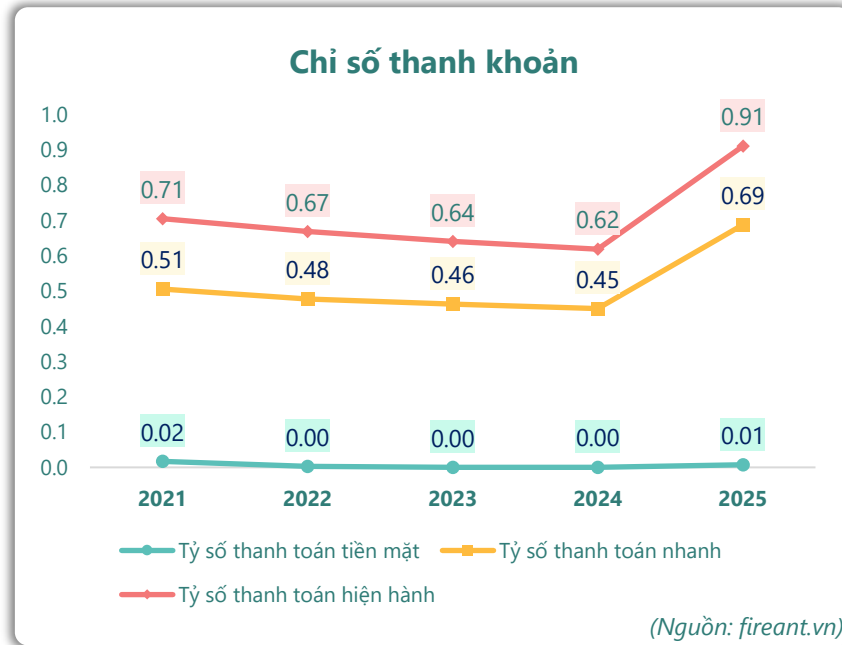
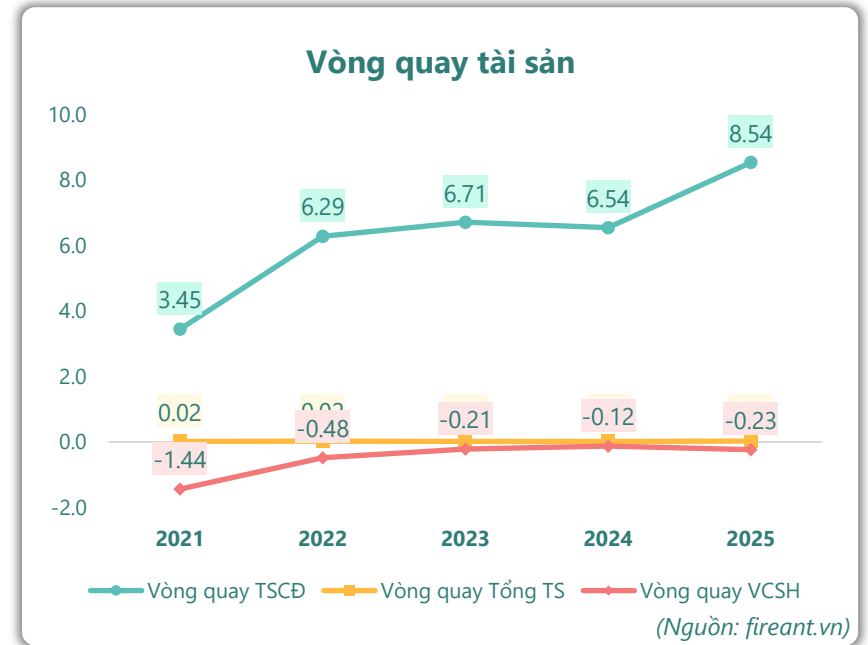
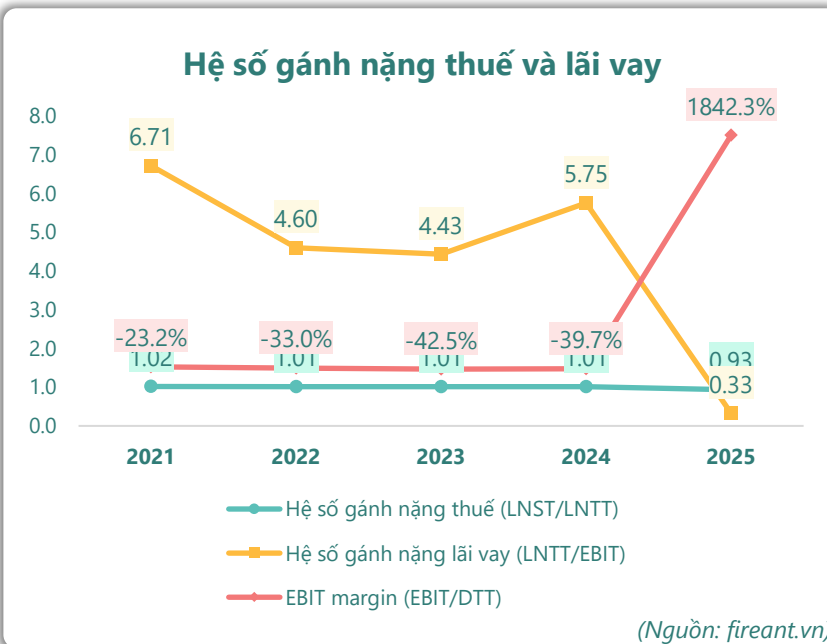
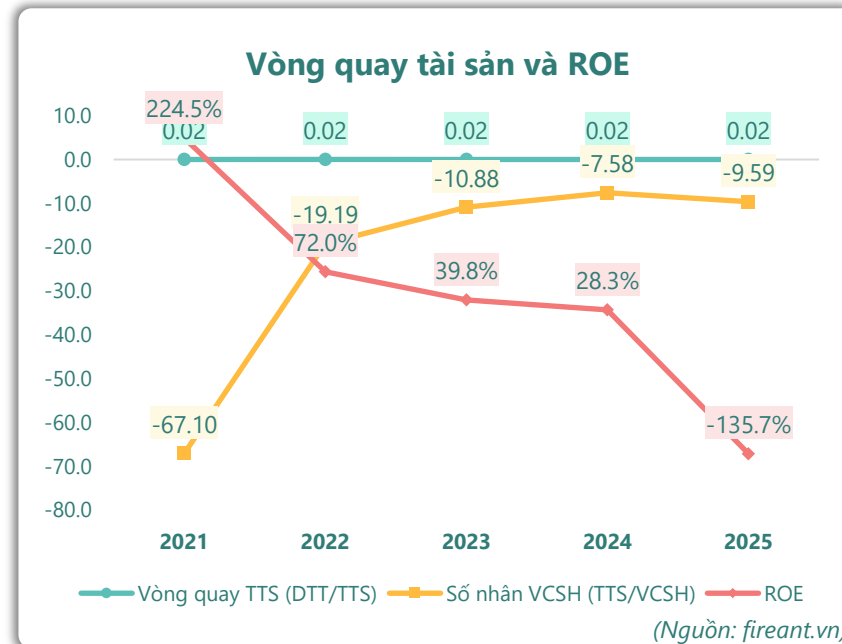
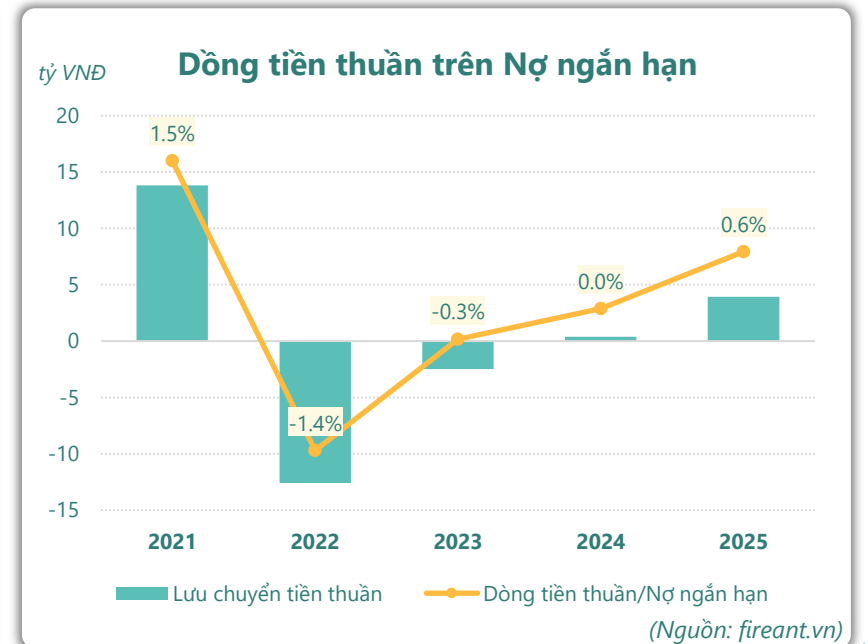
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	5.64	5.66	-0.4%	18.4	14.1	29.9%
Giá vốn hàng bán	6.84	7.12	-4.0%	17.7	13.0	36.3%
Lợi nhuận gộp	-1.20	-1.46	17.8%	0.67	1.16	-41.7%
Doanh thu HĐTC	0.08	0.00		0.09	0.63	-84.9%
Chi phí TC	211	9.07	2231%	222	27.8	699%
Chi phí lãi vay	211	7.96	2553%	228	26.7	752%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0.01	0	
Chi phí QLDN	1.51	1.70	-11.3%	5.59	5.48	2.1%
LN thuần từ HĐKD	-214	-12.2	-1655%	-227	-31.5	-621%
Lợi nhuận khác	201	-0.08	250804%	338	-0.79	43061%
LN trước thuế	-13.5	-12.3	-9.7%	111	-32.3	444%
Lợi nhuận sau thuế	-14.3	-13.6	-5.3%	104	-32.6	418%
LNST của CĐ cty mẹ	-13.1	-13.2	0.7%	106	-32.2	430%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.08	0.10	0.98	0.18	141	5.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.97	0	-0.70	-0.30	0.81	-1.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.00	0	0	0	-142	0.20
Tiền đầu kỳ	0.56	0.45	0.55	0.84	0.72	0.44
Lưu chuyển tiền thuần	-0.11	0.10	0.28	-0.12	-0.28	4.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.45	0.55	0.84	0.72	0.44	4.49

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	650	854	-24.0%
Tài sản ngắn hạn	577	580	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	4.49	0.55	713%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.4	97.8	1.6%
Phải thu ngắn hạn	331	324	2.1%
Hàng tồn kho	141	158	-10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.67	0.00	16001%
Tài sản dài hạn	73.0	274	-73.4%
Phải thu dài hạn	0	194	-100%
Tài sản cố định	2.30	2.00	15.1%
Bất động sản đầu tư	28.2	30.1	-6.4%
Tài sản dở dang	12.0	13.5	-10.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản dài hạn khác	30.4	34.7	-12.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	676	985	-31.3%
Nợ ngắn hạn	633	938	-32.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	92.6	234	-60.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	137	137	0.0%
Nợ dài hạn	43.1	46.3	-6.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-26.6	-130	79.5%
Vốn chủ sở hữu	-26.6	-130	79.5%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

